

DANH SÁCH CÁC MÃ CHO VAY KÍ QUỸ QUÝ IV/2026

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
1	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	HOSE	20	20	7,200
2	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	HOSE	10	10	56,844
3	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	HOSE	50	50	25,000
4	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	HOSE	10	10	12,500
5	ACG	CTCP Gỗ An Cường	HOSE	50	50	29,240
6	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	HOSE	10	10	12,900
7	ADP	CTCP Sơn Á Đông	HOSE	10	10	11,497
8	ADS	CTCP Damsan	HOSE	20	20	8,620
9	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	HOSE	10	10	12,900
10	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	HOSE	30	30	14,350
11	ANV	CTCP Nam Việt	HOSE	30	30	23,450
12	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	HOSE	20	20	5,700
13	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	10	10	15,263
14	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	HNX	20	20	11,000
15	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	HOSE	0	30	35,000
16	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	HNX	10	10	11,666
17	BCM	Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex - CTCP	HOSE	40	40	53,600
18	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	HOSE	40	40	29,657
19	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	HOSE	40	40	23,292
20	BIC	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	16,749
21	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	50	42,000
22	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	HOSE	10	10	13,650
23	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	HOSE	50	50	126,900
24	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	HOSE	10	10	12,050
25	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	HOSE	40	40	34,000
26	BSR	CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	HOSE	40	40	20,000
27	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	10	10	8,540
28	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50	50	72,558
29	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50	50	28,000
30	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	HOSE	50	50	42,750
31	C69	CTCP Xây dựng 1369	HNX	20	20	14,446
32	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	HNX	10	10	12,823

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
33	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	HOSE	10	10	16,538
34	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	HNX	10	10	11,964
35	CDC	CTCP Chương Dương	HOSE	20	20	18,294
36	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	HNX	30	30	11,343
37	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	HOSE	40	40	13,382
38	CIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	HNX	10	10	9,600
39	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	30	30	20,000
40	CLC	CTCP Cát Lợi	HOSE	10	10	36,747
41	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	HNX	10	10	16,937
42	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	HOSE	10	10	18,500
43	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	HNX	10	10	72,694
44	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	HOSE	10	10	20,375
45	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	50	50	29,050
46	CNG	CTCP CNG Việt Nam	HOSE	50	50	18,148
47	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	HOSE	30	30	9,700
48	CSC	CTCP Tập đoàn Cotana	HNX	10	10	14,900
49	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	HOSE	30	30	12,400
50	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	HOSE	30	30	14,671
51	CTB	CTCP Chế tạo Bom Hải Dương	HNX	10	10	15,298
52	CTD	CTCP Xây dựng Coteccons	HOSE	40	40	84,000
53	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	HOSE	50	50	36,000
54	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	HOSE	30	30	22,800
55	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	HOSE	40	40	86,000
56	CTS	CTCP Chứng khoán VietinBank	HOSE	40	40	30,000
57	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	HOSE	20	20	23,861
58	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	HOSE	10	10	8,400
59	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	HOSE	30	30	24,000
60	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	HOSE	40	40	18,335
61	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	HOSE	10	10	10,900
62	DC4	CTCP DICERA Holdings	HOSE	20	20	9,150
63	DCM	CTCP - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	HOSE	50	50	45,499
64	DGW	CTCP Thế Giới Số	HOSE	50	50	45,800
65	DHA	CTCP Hóa An	HOSE	10	10	33,183
66	DHC	CTCP Đồng Hải Bến Tre	HOSE	50	50	34,850
67	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	HOSE	50	50	31,989
68	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	HNX	10	10	12,268

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
69	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	HOSE	30	30	14,200
70	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	HNX	30	30	5,500
71	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế DOMESCO	HOSE	40	40	48,603
72	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	HNX	10	10	16,022
73	DNP	CTCP DNP Holding	HNX	10	10	21,000
74	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	HNX	10	10	28,276
75	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	30	30	40,350
76	DPM	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	HOSE	50	50	30,850
77	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	HOSE	40	40	40,550
78	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	HOSE	30	30	13,500
79	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	HOSE	10	10	11,710
80	DSC	CTCP Chứng khoán DSC	HOSE	10	10	12,354
81	DSE	CTCP Chứng khoán DNSE	HOSE	20	20	12,800
82	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	HOSE	10	10	29,411
83	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20	20	16,400
84	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	HNX	10	10	11,100
85	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	HOSE	40	40	50,000
86	DXG	CTCP Bluemarq Group	HOSE	30	30	16,000
87	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	HNX	20	20	13,400
88	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	HOSE	20	20	8,000
89	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	HNX	10	10	11,100
90	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	HOSE	50	50	24,000
91	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	HNX	10	10	22,900
92	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	HOSE	20	20	14,964
93	EVE	CTCP Everpia	HOSE	10	10	10,400
94	EVF	Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực	HOSE	20	20	14,500
95	EVG	CTCP Tập đoàn EverLand	HOSE	10	10	6,400
96	FCN	CTCP Tập đoàn FECON	HOSE	20	20	12,950
97	FIR	CTCP Địa ốc First Real	HOSE	30	30	5,300
98	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	HOSE	50	50	38,400
99	FPT	CTCP FPT	HOSE	50	50	80,000
100	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	HOSE	20	20	30,176
101	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	HOSE	50	50	25,050
102	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	80,800
103	GEE	CTCP Điện lực Gelex	HOSE	20	20	100,000
104	GEG	CTCP Điện Gia Lai	HOSE	30	30	16,900

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
105	GEL	CTCP Hạ tầng GELEX	HOSE	30	30	35,000
106	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	HOSE	30	30	40,000
107	GIC	CTCP VSC Green Logistics	HNX	10	10	10,200
108	GMD	CTCP Tập đoàn Gemadept	HOSE	50	50	75,217
109	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	HNX	10	10	12,608
110	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	HOSE	20	20	11,400
111	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	HOSE	10	30	8,600
112	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	33,100
113	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	20	20	16,400
114	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50	50	56,000
115	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HOSE	10	10	10,650
116	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HOSE	10	10	7,920
117	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	27,000
118	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	50	27,000
119	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HOSE	30	30	19,050
120	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50	50	29,300
121	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HNX	10	10	37,755
122	HHP	CTCP HHP Global	HOSE	20	20	13,129
123	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HOSE	50	50	15,055
124	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40	40	13,000
125	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	HNX	10	10	15,025
126	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	HOSE	10	10	11,550
127	HMH	CTCP Hải Minh	HNX	10	10	17,200
128	HNA	CTCP Thủy điện Hòa Na	HOSE	40	40	14,000
129	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HOSE	50	50	28,000
130	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	HOSE	10	10	20,833
131	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	40	40	16,000
132	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	HOSE	30	30	15,100
133	HTC	CTCP Thương mại Hóc Môn	HNX	10	10	18,141
134	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	HOSE	10	10	30,901
135	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HOSE	10	10	24,300
136	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HOSE	10	10	14,077
137	HTV	CTCP Logistics Vicem	HOSE	10	10	10,900
138	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	HOSE	10	10	14,200
139	HUT	CTCP Tasco	HNX	30	30	17,100
140	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	HOSE	20	20	11,950

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
141	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	HNX	10	10	20,710
142	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	HOSE	10	10	17,800
143	IDC	Tổng Công ty IDICO - CTCP	HNX	50	50	48,800
144	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	HOSE	30	30	7,000
145	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	10	10	22,411
146	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	HOSE	50	50	12,000
147	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	HOSE	10	10	21,550
148	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	HOSE	50	50	14,977
149	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	HNX	10	10	31,176
150	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	HNX	10	10	15,700
151	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	HOSE	20	20	11,950
152	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	HOSE	30	30	35,000
153	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	HOSE	30	30	49,000
154	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	HOSE	40	40	26,200
155	KHG	CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land	HOSE	20	20	5,490
156	KHS	CTCP Kiên Hùng	HNX	10	10	15,600
157	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	HOSE	50	50	17,000
158	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	HNX	10	10	28,005
159	KTS	CTCP Đường Kon Tum	HNX	10	10	23,700
160	L10	CTCP Lilama 10	HOSE	10	10	25,000
161	L14	CTCP Licogi 14	HNX	20	20	14,492
162	L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	HNX	10	10	21,795
163	LAS	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	HNX	30	30	20,000
164	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	HOSE	10	10	16,071
165	LCG	CTCP Lizen	HOSE	30	30	10,200
166	LGC	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	HOSE	10	10	31,370
167	LHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	10	10	57,513
168	LHG	CTCP Long Hậu	HOSE	40	40	28,300
169	LIX	CTCP LIX	HOSE	50	50	16,026
170	LPB	Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	HOSE	50	50	41,950
171	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	HOSE	20	20	8,580
172	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	HOSE	50	50	27,500
173	MBS	CTCP Chứng khoán MB	HNX	50	50	23,600
174	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	HOSE	40	40	20,721
175	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomin	HNX	10	10	10,600
176	MIG	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	HOSE	40	40	19,800

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
177	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	HOSE	50	50	13,000
178	MSH	CTCP Máy Sông Hồng	HOSE	50	50	38,450
179	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	HOSE	50	50	80,000
180	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	HNX	40	40	16,700
181	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	HOSE	50	50	80,800
182	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	HOSE	50	50	13,050
183	NAF	CTCP Nafoods Group	HOSE	20	20	12,757
184	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	HNX	20	20	8,300
185	NAV	CTCP Nam Việt	HOSE	10	10	12,857
186	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	HNX	20	20	11,400
187	NBW	CTCP Cấp nước Nhà Bè	HNX	10	10	16,779
188	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	HOSE	10	10	27,144
189	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	20	20	10,200
190	NET	CTCP Bột giặt NET	HNX	10	10	24,199
191	NFC	CTCP Phân lân Ninh Bình	HNX	10	10	20,891
192	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	HOSE	10	10	9,930
193	NKG	CTCP Thép Nam Kim	HOSE	10	10	13,900
194	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	HOSE	50	50	28,750
195	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	HOSE	20	20	23,935
196	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	HOSE	20	20	73,700
197	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	HOSE	30	30	27,900
198	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	HOSE	20	20	18,000
199	NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	HNX	50	50	55,000
200	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	HOSE	20	20	16,500
201	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	HOSE	50	50	13,000
202	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	HOSE	10	10	15,231
203	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	HOSE	10	10	13,150
204	PAC	CTCP Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	50	50	21,454
205	PAN	CTCP Tập đoàn PAN	HOSE	50	50	31,750
206	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	HOSE	30	30	29,150
207	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	HNX	10	10	18,973
208	PCH	CTCP Picomat Holding	HNX	10	10	11,074
209	PCT	CTCP Vận tải biển Global Pacific	HNX	10	10	10,500
210	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	HOSE	10	10	26,726
211	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	HOSE	20	20	12,935
212	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	40	40	40,967

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
213	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	HOSE	50	50	13,900
214	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	HOSE	10	10	14,904
215	PGI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	HOSE	40	40	17,613
216	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	HNX	10	10	20,375
217	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	HOSE	10	10	15,909
218	PHN	CTCP Pin Hà Nội	HNX	10	10	21,724
219	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	HOSE	50	50	62,500
220	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3	HNX	10	10	11,355
221	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex	HOSE	10	10	8,900
222	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	HNX	30	30	23,900
223	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	HOSE	50	50	41,400
224	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	HNX	10	10	10,900
225	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	HNX	10	10	25,808
226	PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	HNX	10	10	25,242
227	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	HOSE	0	50	108,000
228	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	HOSE	50	50	15,000
229	PPC	CTCP Nhiệt điện Phá Lại	HOSE	30	30	10,750
230	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	HNX	10	10	15,765
231	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	HNX	10	10	11,100
232	PPT	CTCP Petro Times	HNX	10	10	10,528
233	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	HNX	10	10	15,932
234	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	20	20	13,827
235	PSE	CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ	HNX	10	10	10,800
236	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	HNX	20	20	7,700
237	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	HNX	10	10	8,300
238	PTB	CTCP Phú Tài	HOSE	50	50	48,450
239	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	HNX	10	10	23,610
240	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	20	20	20,333
241	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	HNX	40	40	12,200
242	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	HOSE	40	40	30,000
243	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	10	10	6,700
244	PVI	CTCP PVI	HNX	50	50	50,000
245	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	30	30	15,050
246	PVS	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	HNX	50	50	42,800
247	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	HOSE	50	50	21,850
248	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	HOSE	10	10	23,106

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
249	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	HOSE	50	50	86,100
250	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	HOSE	50	50	70,000
251	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	HOSE	10	10	14,193
252	S55	CTCP Sông Đà 505	HNX	10	10	66,000
253	S99	CTCP SCI	HNX	20	20	9,800
254	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	HOSE	50	50	46,000
255	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	HNX	10	10	14,947
256	SAM	CTCP SAM Holdings	HOSE	20	20	6,520
257	SBA	CTCP Sông Ba	HOSE	40	40	17,406
258	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	HOSE	10	10	11,600
259	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	40	40	22,800
260	SCG	CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG	HNX	10	10	19,733
261	SCI	CTCP SCI E&C	HNX	10	10	10,200
262	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	HOSE	20	20	6,400
263	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50	50	55,000
264	SD5	CTCP Sông Đà 5	HNX	10	10	7,600
265	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	HNX	10	10	20,808
266	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	HNX	10	10	18,500
267	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	HOSE	10	10	27,500
268	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	HNX	10	10	68,928
269	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	HOSE	40	40	40,949
270	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	HOSE	10	10	15,700
271	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	HOSE	10	10	15,450
272	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	HOSE	50	50	15,450
273	SHE	CTCP Phát triển Năng lượng Sơn Hà	HNX	10	10	7,000
274	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	HOSE	10	10	12,804
275	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	HOSE	40	40	13,528
276	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	HNX	40	40	16,700
277	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50	50	62,000
278	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	HOSE	20	20	13,950
279	SJE	CTCP Sông Đà 11	HNX	10	10	16,600
280	SJS	CTCP SJ Group	HOSE	20	20	11,584
281	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	HNX	40	40	161,000
282	SMB	CTCP Bía Sài Gòn - Miền Trung	HOSE	10	10	21,038
283	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	HOSE	10	10	20,217
284	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	HOSE	50	50	17,500

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
285	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	HOSE	10	10	28,200
286	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	HOSE	50	50	30,000
287	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Liệu	HOSE	50	50	61,197
288	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	10	10	14,100
289	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	HOSE	10	10	18,700
290	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	HOSE	10	10	11,800
291	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	HNX	10	10	26,003
292	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	HOSE	50	50	29,250
293	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	HOSE	10	10	24,957
294	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	HNX	10	10	12,100
295	TAL	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	HOSE	10	10	20,272
296	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	HOSE	10	10	23,230
297	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	HOSE	50	50	36,000
298	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	HOSE	30	50	18,000
299	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	HOSE	50	50	23,642
300	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	HOSE	40	40	22,950
301	TCO	CTCP Janus Group	HOSE	10	10	11,928
302	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	HOSE	10	10	19,700
303	TD6	CTCP Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	HNX	10	10	8,800
304	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	HOSE	10	10	10,950
305	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	HOSE	40	40	23,394
306	TDP	CTCP Thuận Đức	HOSE	20	20	12,621
307	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	HNX	10	10	7,100
308	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	HOSE	10	10	30,876
309	TFC	CTCP Trang	HNX	10	10	30,963
310	THD	CTCP Thaiholdings	HNX	10	10	11,468
311	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	HOSE	10	10	25,520
312	TIG	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	HNX	20	20	7,000
313	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	HOSE	40	40	18,600
314	TLD	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	HOSE	20	20	8,370
315	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50	50	26,435
316	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	HNX	10	10	58,000
317	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	HNX	10	10	8,100
318	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	HOSE	40	40	24,172
319	TMS	CTCP Transimex	HOSE	10	10	30,900
320	TN1	CTCP Rox Key Holdings	HOSE	10	10	16,500

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
321	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	40	40	25,700
322	TOT	CTCP Transimex Logistics	HNX	10	10	15,378
323	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	HOSE	50	50	16,000
324	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	HNX	10	10	10,500
325	TRA	CTCP Traphaco	HOSE	40	40	40,681
326	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	HOSE	40	40	70,781
327	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	HOSE	20	20	12,100
328	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	HOSE	20	20	19,817
329	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	HNX	10	10	13,923
330	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	HNX	20	20	11,700
331	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	20	20	13,100
332	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	HOSE	10	10	15,550
333	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	HOSE	10	10	17,900
334	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	HOSE	10	10	60,200
335	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	HOSE	40	40	10,050
336	VBC	CTCP Nhựa - Bao bì Vĩnh	HNX	10	10	22,000
337	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	HNX	10	10	14,900
338	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	HNX	10	10	11,111
339	VC6	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	HNX	10	10	17,083
340	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	HOSE	50	50	62,000
341	VCF	CTCP Vinacafê Biên Hòa	HOSE	50	50	42,769
342	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	HOSE	50	50	24,000
343	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	HOSE	50	50	29,000
344	VCS	CTCP Vicostone	HNX	50	50	32,079
345	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	HOSE	10	10	34,171
346	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	10	10	14,050
347	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	HOSE	40	40	50,000
348	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	HOSE	50	50	46,000
349	VGS	CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE	HNX	20	20	21,061
350	VHC	CTCP Vinh Hoàn	HOSE	50	50	59,300
351	VHM	CTCP Vinhomes	HOSE	50	50	65,000
352	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	HOSE	50	50	18,000
353	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	HOSE	50	50	70,468
354	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	HNX	10	10	14,512
355	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	20	20	11,900
356	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	HOSE	30	30	18,000

STT	Mã chứng khoán	Tổ chức phát hành	Sàn	Tỷ lệ cho vay danh mục tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ cho vay danh mục mở rộng (%)	Giá chặn (Đồng/CP)
357	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	HOSE	50	50	110,000
358	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	HNX	50	50	15,780
359	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50	50	15,500
360	VNF	CTCP Vinafreight	HNX	10	10	15,400
361	VNL	CTCP Logistics Vinalink	HOSE	10	10	19,600
362	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	HOSE	50	50	64,000
363	VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	HNX	50	50	20,800
364	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	HOSE	50	50	27,100
365	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE	10	10	15,292
366	VPI	CTCP Phát triển Bất động sản Văn Phú	HOSE	50	50	57,500
367	VPL	CTCP Vinpearl	HOSE	50	50	80,000
368	VRE	CTCP Vincom Retail	HOSE	50	50	23,928
369	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	HNX	10	10	20,000
370	VSC	CTCP Container Việt Nam	HOSE	50	50	22,950
371	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	HOSE	50	50	20,000
372	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	HOSE	10	10	15,527
373	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	HOSE	40	40	80,000
374	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	HNX	20	20	11,390
375	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	HOSE	20	20	9,950